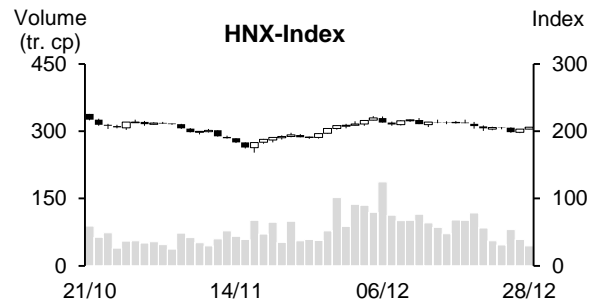
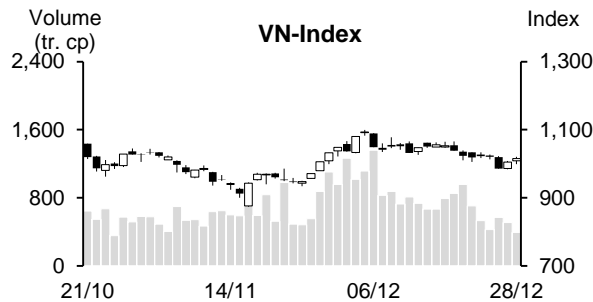


28/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,015.66	1.10%	1,013.95	0.65%	206.04	1.43%
Tổng KLGD (tr. cp)	590.58	-0.49%	173.17	-1.47%	61.95	-13.02%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	392.40	-22.66%	123.30	-19.78%	44.02	-25.31%
TB 20 phiên (tr. cp)	788.92	-50.26%	250.45	-50.77%	97.65	-54.91%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,674	11.51%	4,112	2.10%	906	-18.18%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,438	-15.01%	2,777	-15.40%	604	-21.67%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,734	-49.44%	5,733	-51.56%	1,326	-54.47%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	259	54%	19	63%	103	48%
Số mã giảm	146	31%	9	30%	58	27%
Số mã đứng giá	71	15%	2	7%	53	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp với diễn biến giảm co biên độ hẹp trong phiên sáng trước khi bật lên trong phiên chiều. Mặc dù tổng giá trị giao dịch trong phiên hôm nay đã tăng so với hôm qua nhưng chủ yếu lại đến từ giao dịch thỏa thuận. Trong khi đó, giao dịch khớp lệnh tiếp tục giảm và ghi nhận mức thanh khoản thấp nhất kể từ cuối tháng 10/2022. Dòng tiền vẫn đang đứng ngoài quan sát khi các nhà đầu tư sắp sửa đón nhận số liệu kinh tế vĩ mô quan trọng sẽ được công bố vào ngày mai. Đà tăng của chỉ số trong phiên hôm nay tập trung chủ yếu vào việc kéo trụ, đặc biệt là nhóm ngân hàng. Còn với nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, đa phần là các cổ phiếu tăng đơn lẻ và không có nhóm ngành nào thực sự nổi bật.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tiếp tục sụt giảm và duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số tuy có vượt qua được MA5 nhưng vẫn đóng cửa dưới đường MA20 và đường MA5 vẫn giữ trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm, phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật kéo dài 3 tới 5 phiên. Thêm vào đó, đường MACD vẫn nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường -DI nằm trên +DI cho thấy áp lực giảm vẫn hiện hữu, do đó, nhịp hồi kỹ thuật hiện tại có thể chịu sức ép tại vùng kháng cự xu hướng quanh ngưỡng 1.038 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số cũng có phiên tăng thứ hai liên tiếp và vượt qua áp lực của MA50 nhưng chưa thể thoát khỏi sức ép của MA20, cùng với khối lượng giao dịch sụt giảm ở mức thấp hơn 10 và 20 phiên, cho thấy phiên tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật và xu hướng chính vẫn là giảm điểm, với kháng cự gần quanh vùng 210 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường chưa thoát khỏi xu hướng giảm sau phiên hồi kỹ thuật 28/12. Do đó, nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng danh mục ở mức an toàn và cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: TV2 (Mua)

Cổ phiếu quan sát: MSN, VTD

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TV2	Mua	29/12/22	22.5	22.5	0.0%	24.6	9.3%	21.6	-4.0%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSN	Quan sát mua	29/12/22	93	91-95	Tín hiệu liên tiếp tạo 2 nền rút đầu không vượt được vùng EMA12,26 -> khả năng còn tiếp tục nhịp giảm, có thể về vùng hỗ trợ 80-87 mới có nhịp hồi
2	VTD	Quan sát mua	29/12/22	10	11.9-12.5	Nền bật tăng mạnh kèm vol cao, cắt lên các đường MA -> khả năng bước vào nhịp hồi mới, có thể canh mua vùng 9.2-9.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	23/12/22	176.5	175.3	0.7%	192	9.5%	169	-3.6%	
2	BAF	Mua	28/12/22	18.65	18.4	1.4%	23.6	28.3%	16.9	-8.2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thủy sản lập kỷ lục xuất khẩu 11 tỉ USD

Chiều 27-12, Tổng cục Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã tổ chức hội nghị tổng kết năm 2022 và kế hoạch năm 2023. Phó tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản Nguyễn Thị Nguyệt Thu cho biết năm 2022 giá trị sản xuất thủy sản tăng 3% so với năm 2021, tổng sản lượng đạt hơn 9 triệu tấn. Trong năm này, các chỉ tiêu của ngành đều đạt vượt mức đề ra.

Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2022 ước đạt kỷ lục khoảng 11 tỉ USD, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2021 và tăng 22,2% so với kế hoạch 9 tỉ USD.

Đặc biệt, hai mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu ấn tượng đó là tôm với khoảng 4,2 tỉ USD (tăng khoảng 13% so với năm 2021), cá tra đạt 2,35 tỉ USD (tăng khoảng 70% so với cùng kỳ năm trước).

Về kế hoạch xuất khẩu năm 2023, ngành thủy sản đặt mục tiêu xuất khẩu 10 tỉ USD, tổng sản lượng thủy sản khoảng 8,7 triệu tấn.

Xuất khẩu nông sản đạt kỷ lục hơn 53 tỷ USD

Theo Bộ NN&PTNT, trong tháng 12, xuất khẩu các sản phẩm ngành nông nghiệp đạt 4 tỷ USD, đưa kim ngạch xuất khẩu toàn ngành năm nay đạt khoảng 53,2 tỷ USD (tăng 9,3% so với năm 2021), mức cao nhất từ trước đến nay.

Đáng chú ý, năm nay có tới 11 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Trong đó, có 8 sản phẩm/nhóm sản phẩm kim ngạch trên 2 tỷ USD (gồm cà phê, cao su, gạo, rau quả, điều, tôm, cá tra, sản phẩm gỗ), và 7 mặt hàng có kim ngạch trên 3 tỷ USD (gỗ và sản phẩm gỗ, tôm, cà phê, gạo, cao su, rau quả, hạt điều).

Đặc biệt, năm 2022, thặng dư thương mại toàn ngành ước đạt 8,5 tỷ USD, tăng 30% so với năm 2021. Đây là con số lịch sử của ngành nông nghiệp, đóng góp chủ lực (chiếm khoảng 77%) trong tổng giá trị xuất siêu của cả nền kinh tế năm nay.

Thu hút FDI năm 2022 đạt gần 27,72 tỷ USD

Thông tin từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, tính đến ngày 20/12, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trong năm 2022 đạt gần 27,72 tỷ USD, bằng 89% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong số 108 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam trong năm 2022, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư gần 6,46 tỷ USD.

Tính lũy kế đến ngày 20/12/2022, cả nước có 36.278 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký trên gần 438,7 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư nước ngoài ước đạt gần 274 tỷ USD, bằng 62,5% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực.

Kiều hối tăng tích cực cuối năm

Tháng cuối cùng của năm, kiều hối vào mùa cao điểm. Lượng kiều hối về TP Hồ Chí Minh ước đạt khoảng 6,8 tỷ USD. Dù thấp hơn đôi chút so với cùng kỳ năm trước nhưng lượng kiều hối về thành phố chiếm gần một nửa quy mô tiền gửi bằng ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn. Đây là nguồn vốn quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội TP Hồ Chí Minh cũng như cả nước.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Thế giới Di động báo lãi giảm 67% trong tháng 11 khi nhu cầu suy yếu

Trong tháng 11, CTCP Đầu tư Thế giới Di động (HOSE: MWG) ghi nhận doanh thu khoảng 9,971 tỷ đồng, giảm 13% so cùng kỳ và đáng chú ý hơn, lãi sau thuế giảm đến 67%, đạt 159 tỷ đồng. Đây là lợi nhuận thấp nhất kể từ tháng 4/2017 của ông lớn bán lẻ Việt Nam.

Tính chung 11 tháng, MWG ghi nhận doanh thu thuần gần 124 ngàn tỷ đồng, tăng 12% so cùng kỳ. Trong khi đó, lợi nhuận sau thuế giảm 9% so với cùng kỳ, xuống còn gần 4 ngàn tỷ đồng. Với kết quả này, MWG đã thực hiện 88% chỉ tiêu doanh thu và 63% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Trong cơ cấu doanh thu 11 tháng, chuỗi TGDD (bao gồm cả TopZone) và Điện Máy Xanh (ĐMX) đóng góp phần lượt 32.4 ngàn tỷ và 64.3 ngàn tỷ đồng, chiếm tổng cộng 78% doanh thu của MWG. Chuỗi Bách Hóa Xanh (BXH) mang về 24.6 ngàn tỷ đồng, chiếm gần 20%. Phần còn lại đến từ các mảng kinh doanh khác.

Đạm Phú Mỹ (DPM) nâng mức cổ tức năm 2022 lên 70% bằng tiền

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí PVFCCo (Đạm Phú Mỹ, mã DPM) vừa tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2022.

Năm 2022, Đạm Phú Mỹ cho biết đã đạt các chỉ tiêu tài chính kỷ lục trong lịch sử hoạt động với doanh thu đạt gần 20.000 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế trên 6.400 tỷ đồng, gần gấp đôi so với năm 2021. Tăng trưởng chủ yếu nhờ lãi lớn 9 tháng đầu năm trong khi lợi nhuận trước thuế quý 4/2022 ước đạt 1.031 tỷ đồng, giảm gần một nửa so với cùng kỳ.

Trong bối cảnh kết quả kinh doanh cả năm vẫn khả quan, ĐHĐCĐ Đạm Phú Mỹ đã thông qua việc nâng mức cổ tức bằng tiền mặt năm 2022 từ 50% lên 70%,. Tổng số tiền chi cổ tức là gần 2.800 tỷ đồng.

Gemadept (GMD) chuẩn bị chào bán hơn 100 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá chưa bằng một nửa thị giá

CTCP Gemadept (mã GMD) đã thông qua phương án phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Theo phương án, Gemadept sẽ chào bán 100,46 triệu cổ phiếu với giá 20.000 đồng/cổ phiếu để huy động hơn 2.009 tỷ đồng (tỷ lệ chào bán 90:30). Thời gian dự kiến triển khai trong năm 2023 sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Nếu phát hành thành công, vốn điều lệ sẽ tăng từ thêm 1.005 tỷ đồng lên hơn 4.018 tỷ đồng.

Số tiền huy động, Gemadept dự kiến dùng 800 tỷ đồng tăng vốn góp vào CTCP Cảng Nam Đình Vũ.

Về kết quả kinh doanh quý 3, Gemadept ghi nhận doanh thu thuần đạt 992 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 336,5 tỷ đồng, lần lượt tăng 36% và 80% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguồn thu của Gemadept chủ yếu đến từ hoạt động khai thác cảng với biên lãi gộp đạt 40,5%, cải thiện đáng kể so với mức 36% cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, Gemadept ghi nhận doanh thu tăng 31%so với cùng kỳ, đạt gần 2.850 tỷ đồng. Sau khi trừ chi phí, lợi nhuận trước thuế đạt 1.040 tỷ đồng, cũng tăng 74% so với cùng kỳ. Với kết quả đạt được, Gemadept đã thực hiện được 87% chỉ tiêu về lợi nhuận trước thuế cả năm 2022 đề ra.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	41,900	4.75%	0.24%
VCB	80,000	1.14%	0.11%
SAB	176,500	2.92%	0.08%
CTG	27,150	2.07%	0.07%
VRE	26,900	4.26%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	70,800	3.06%	0.25%
NVB	19,900	5.29%	0.22%
THD	37,800	4.13%	0.21%
CEO	19,900	6.42%	0.12%
PVI	45,900	2.46%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	43,000	-1.83%	-0.03%
TCB	26,150	-0.57%	-0.01%
HDB	16,200	-0.92%	-0.01%
ACB	22,000	-0.45%	-0.01%
SHB	10,100	-0.98%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	45,000	-9.64%	-0.15%
SHS	8,700	-1.14%	-0.03%
LHC	50,700	-7.65%	-0.02%
VIT	18,000	-5.26%	-0.02%
CLM	49,200	-7.87%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	18,150	1.40%	17,484,752
LPB	13,350	6.80%	16,726,707
VND	14,100	1.08%	15,802,893
STB	22,900	1.78%	15,197,477
HPG	18,200	-0.27%	14,317,232

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,700	-1.14%	9,948,222
CEO	19,900	6.42%	9,253,467
PVS	22,100	0.00%	3,729,533
IDJ	8,300	2.47%	1,839,562
IDC	32,600	1.88%	1,611,263

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	22,900	1.78%	342.4
VPB	18,150	1.40%	315.9
HPG	18,200	-0.27%	261.3
VND	14,100	1.08%	221.5
LPB	13,350	6.80%	217.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	19,900	6.42%	183.2
SHS	8,700	-1.14%	87.3
PVS	22,100	0.00%	82.4
IDC	32,600	1.88%	52.4
MBS	12,800	0.00%	17.6

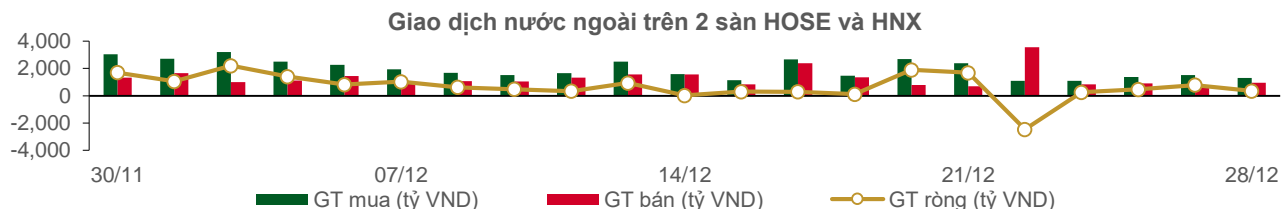
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	51,349,000	1,397.06
LPB	60,021,692	756.35
VPB	25,250,400	466.66
MSN	3,162,000	277.74
BCM	2,000,000	152.50

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	8,000,000	114.00
NVB	5,652,700	110.38
IDC	1,335,000	46.17
HTP	420,000	14.90
SVN	2,000,000	7.49

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	48.00	1,277.78	39.98	946.40	8.02	331.37
HNX	1.26	29.02	0.21	4.23	1.06	24.79
Tổng 2 sàn	49.26	1,306.80	40.19	950.63	9.07	356.16



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	22,900	3,777,000	86.06
HPG	18,200	4,657,700	85.25
MWG	43,000	1,740,000	81.52
SAB	176,500	428,600	76.27
FUEVFNVD	22,230	2,912,200	63.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,100	790,700	17.54
PVI	45,900	92,100	4.22
IDC	32,600	112,200	3.68
CEO	19,900	77,600	1.54
TNG	13,700	51,500	0.71

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BCM	79,900	2,031,500	154.99
MWG	43,000	1,740,000	81.52
FUEVFNVD	22,230	2,937,400	64.37
HPG	18,200	3,262,100	59.44
PDR	13,450	4,259,600	57.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	32,600	110,000	3.54
SHS	8,700	47,100	0.41
BCC	8,200	10,000	0.08
CTC	2,000	35,900	0.07
THD	37,800	1,700	0.06

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	22,900	3,228,200	73.71
SAB	176,500	343,100	61.50
DGC	59,000	731,900	43.14
NVL	14,350	2,471,600	35.46
MSN	93,000	350,300	33.23

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,100	790,700	17.54
PVI	45,900	91,900	4.21
CEO	19,900	77,500	1.54
TNG	13,700	51,468	0.71
HUT	14,500	14,400	0.21

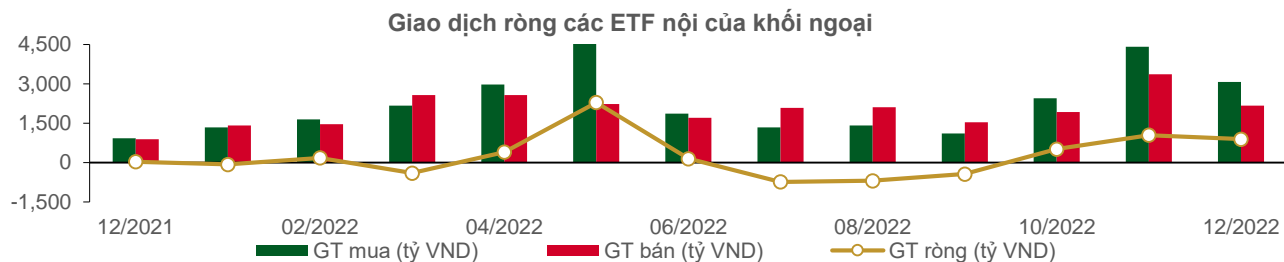
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BCM	79,900	(2,031,500)	(154.99)
PDR	13,450	(4,188,300)	(56.22)
SSI	18,150	(1,179,700)	(21.35)
DBC	14,700	(859,800)	(12.53)
DCM	26,450	(274,100)	(7.17)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTC	2,000	(35,900)	(0.07)
THD	37,800	(1,700)	(0.06)
NVB	19,900	(1,700)	(0.03)
MBS	12,800	(1,000)	(0.01)
PIA	23,700	(100)	(0.00)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,400	-0.6%	2,987,322	51.15	E1VFN30	48.31	47.00	1.31
FUEMAV30	12,000	0.4%	5,100	0.06	FUEMAV30	0.04	0.02	0.02
FUESSV30	12,410	-0.2%	2,100	0.03	FUESSV30	0.01	0.02	(0.01)
FUESSV50	14,220	3.9%	7,400	0.10	FUESSV50	0.05	0.00	0.05
FUESSVFL	14,380	1.6%	277,900	3.97	FUESSVFL	3.87	3.94	(0.07)
FUEVFN30	22,230	1.0%	3,480,930	76.29	FUEVFN30	63.84	64.37	(0.53)
FUEVN100	12,900	0.7%	34,000	0.44	FUEVN100	0.00	0.33	(0.33)
FUEIP100	7,190	0.8%	47,000	0.34	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,610	2.0%	1,000,800	6.60	FUEKIV30	6.60	0.00	6.59
FUEDCMID	8,300	3.8%	25,000	0.20	FUEDCMID	0.04	0.15	(0.10)
FUEKIVFS	8,520	0.7%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
Tổng cộng			7,867,652	139.17	Tổng cộng	122.76	115.83	6.93



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	10	0.0%	120	6	22,000	0	(10)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	250	0.0%	22,660	93	22,000	93	(157)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	30	-62.5%	2,420	16	76,700	1	(29)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	10	0.0%	110	6	76,700	1	(9)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	310	3.3%	11,200	93	76,700	155	(155)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	690	-5.5%	12,770	246	76,700	414	(276)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	350	-7.9%	2,620	64	76,700	144	(206)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,150	1.8%	3,180	160	76,700	1,093	(57)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	10	0.0%	120	6	16,200	0	(10)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	320	-5.9%	16,510	90	16,200	85	(235)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	100	-9.1%	9,440	72	16,200	5	(95)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2214	10	0.0%	530	6	18,200	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	190	0.0%	2,670	90	18,200	22	(168)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	160	14.3%	29,300	72	18,200	3	(157)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	10	0.0%	25,040	6	18,200	0	(10)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	100	-9.1%	98,730	93	18,200	23	(77)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	320	-23.8%	8,340	64	18,200	74	(246)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	310	3.3%	42,090	63	18,200	42	(268)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,380	-1.4%	17,020	160	18,200	876	(504)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	210	10.5%	35,150	90	27,050	22	(188)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	80	-11.1%	450	72	27,050	1	(79)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	0.0%	10	6	27,050	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	10	0.0%	30	6	17,450	0	(10)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2209	10	0.0%	550	6	17,450	0	(10)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	110	10.0%	76,470	93	17,450	15	(95)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	160	-11.1%	58,230	246	17,450	63	(97)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	360	-2.7%	320	63	17,450	96	(264)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,150	2.7%	25,400	160	17,450	687	(463)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2206	10	0.0%	0	6	93,000	0	(10)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	10	0.0%	0	12	93,000	0	(10)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	380	5.6%	11,170	90	93,000	115	(265)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	20	-33.3%	610	16	93,000	2	(18)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	290	11.5%	300	72	93,000	77	(213)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	400	-9.1%	110	64	93,000	159	(241)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	770	2.7%	4,600	160	93,000	793	23	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	10	-50.0%	10,520	12	43,000	0	(10)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2210	80	-20.0%	970	72	43,000	4	(76)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	10	6	43,000	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	70	0.0%	62,460	93	43,000	0	(70)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	400	-11.1%	20,450	160	43,000	204	(196)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2206	10	0.0%	0	6	14,350	0	(10)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	10	0.0%	0	12	14,350	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	100	0.0%	60	90	14,350	0	(100)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	80	0.0%	16,440	72	14,350	0	(80)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	10	0.0%	10	6	13,450	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	100	11.1%	3,490	90	13,450	0	(100)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	90	0.0%	10,320	63	13,450	0	(90)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	50	-50.0%	9,590	6	110,000	120	70	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	10	-50.0%	430	12	110,000	0	(10)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	80	-11.1%	1,480	16	110,000	19	(61)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	170	0.0%	2,630	90	10,650	49	(121)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	20	-50.0%	10,740	16	10,650	3	(17)	13,900	1.0	13/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPOW2208	110	-8.3%	7,250	72	10,650	20	(90)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	150	7.1%	2,990	103	10,650	25	(125)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	840	1.2%	6,060	160	10,650	749	(91)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2213	10	-80.0%	88,420	6	22,900	12	2	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	520	2.0%	35,480	12	22,900	365	(155)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	790	-2.5%	27,700	90	22,900	509	(281)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	10	0.0%	10	6	22,900	4	(6)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	240	4.4%	56,400	93	22,900	341	101	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	620	-34.0%	5,520	64	22,900	598	(22)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,080	-2.7%	29,100	63	22,900	859	(221)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	960	-2.0%	54,980	63	22,900	708	(252)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	-33.3%	460	16	26,150	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2210	10	0.0%	10	6	26,150	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	80	0.0%	17,520	93	26,150	1	(79)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	210	-4.6%	21,730	246	26,150	35	(175)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	50	0.0%	122,860	64	26,150	2	(48)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,300	-7.1%	11,390	160	26,150	729	(571)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	420	5.0%	1,500	90	21,400	98	(322)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	10	0.0%	10	6	21,400	0	(10)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2210	10	0.0%	1,540	6	47,700	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	130	-7.1%	6,290	90	47,700	2	(128)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	130	8.3%	9,030	72	47,700	1	(129)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	10	0.0%	110	6	47,700	0	(10)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	160	-23.8%	83,880	93	47,700	26	(134)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	410	-2.4%	12,390	246	47,700	110	(300)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	480	-5.9%	10,100	63	47,700	77	(403)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	590	3.5%	27,070	160	47,700	255	(335)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2204	240	0.0%	29,070	90	110,500	32	(208)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	180	-10.0%	49,710	72	110,500	22	(158)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	940	-3.1%	22,810	90	77,000	719	(221)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	540	-6.9%	10,580	72	77,000	295	(245)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,040	7.4%	7,020	64	77,000	1,417	(623)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,550	4.1%	610	160	77,000	2,150	(400)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	30	-25.0%	8,730	16	18,150	2	(28)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	10	0.0%	10	6	18,150	0	(10)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	300	3.5%	40,400	93	18,150	128	(172)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	360	-7.7%	60,700	246	18,150	219	(141)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	640	-9.9%	8,980	64	18,150	321	(319)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	340	6.3%	1,720	90	26,900	178	(162)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	150	25.0%	11,810	16	26,900	52	(98)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	330	22.2%	890	72	26,900	94	(236)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	10	0.0%	27,610	6	26,900	21	11	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	640	10.3%	52,820	93	26,900	560	(80)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	630	-3.1%	15,710	246	26,900	573	(57)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,600	24.0%	1,670	64	26,900	797	(803)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	510	10.9%	35,380	63	26,900	283	(227)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	710	6.0%	1,660	160	26,900	724	14	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
TCM	HOSE	50,800	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	80,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	41,900	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,150	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	26,150	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,450	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	22,000	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,150	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,200	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
TPB	HOSE	21,400	31,500	19/12/2022	5,941	8.4	1.3
OCB	HOSE	17,800	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	19,000	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,350	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,400	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,100	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	45,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,200	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,700	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	23,150	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,556	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	69,800	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	32,600	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	10,650	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,750	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
GEG	HOSE	14,800	24,500	19/12/2022	449	25.5	2.0
VHM	HOSE	47,700	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	30,050	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,050	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	26,900	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	26,900	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,400	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	43,000	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	70,200	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	77,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	176,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	103,000	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	31,500	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	13,573	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	21,600	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	92,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	85,100	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	59,900	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912